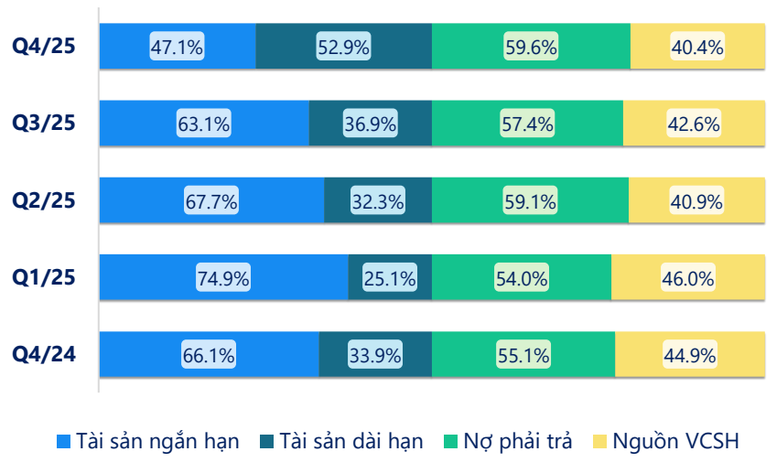
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,845
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	5.2
EPS	582

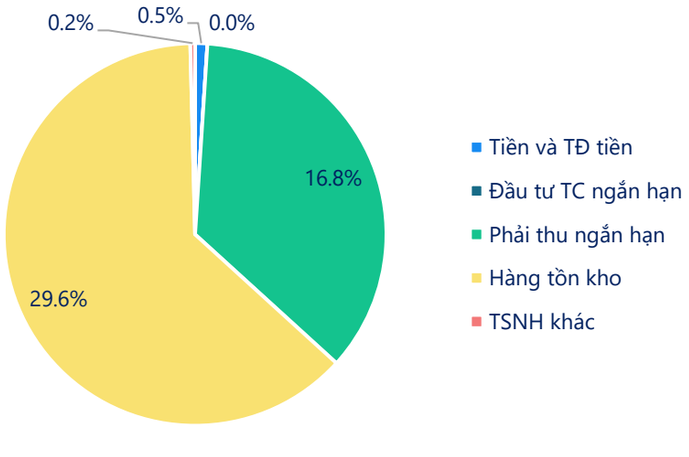
	YTD	1T	3T	6T
PAS	-3.2%	-9.1%	-23.1%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



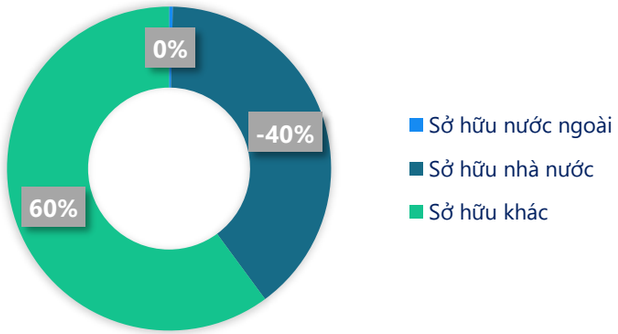
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



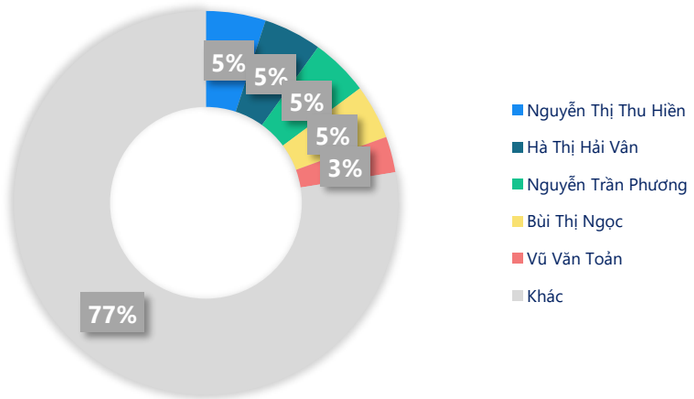
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



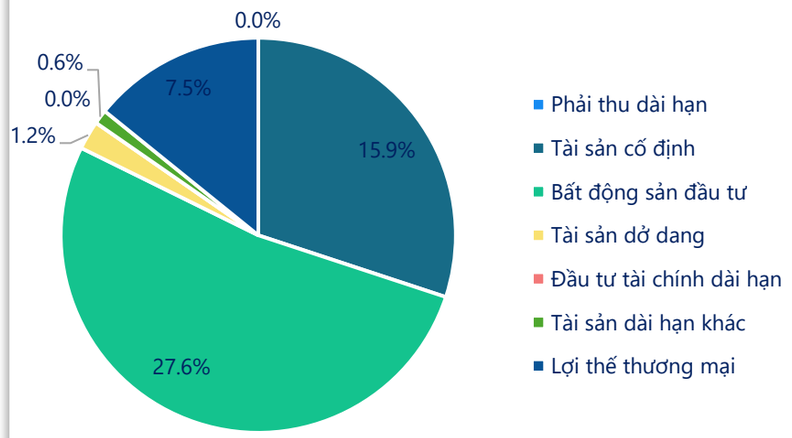
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

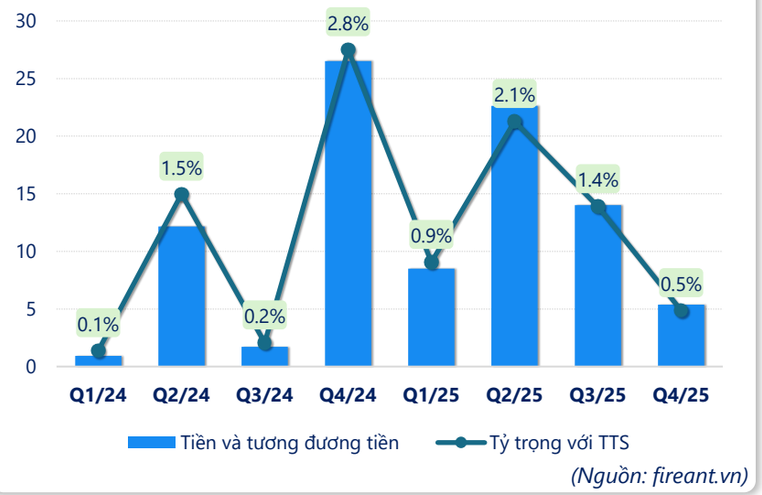


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

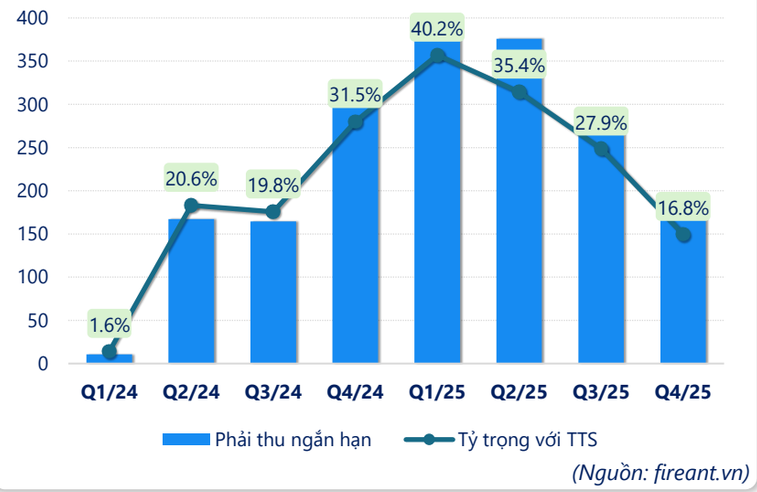
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Tiền và tương đương tiền



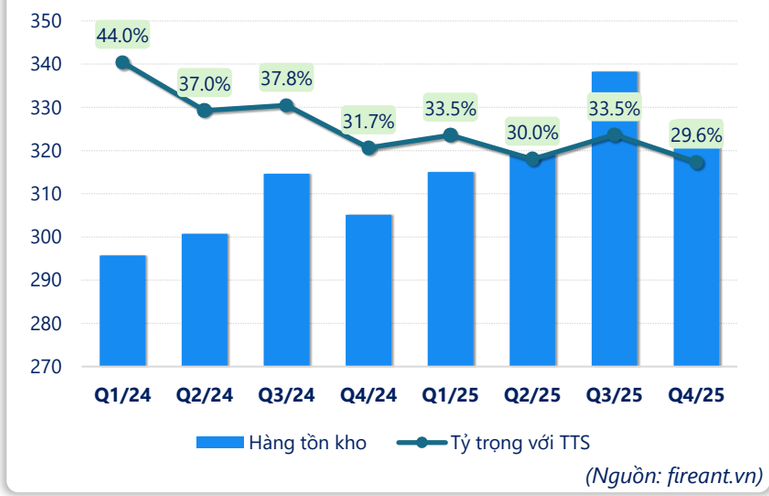
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



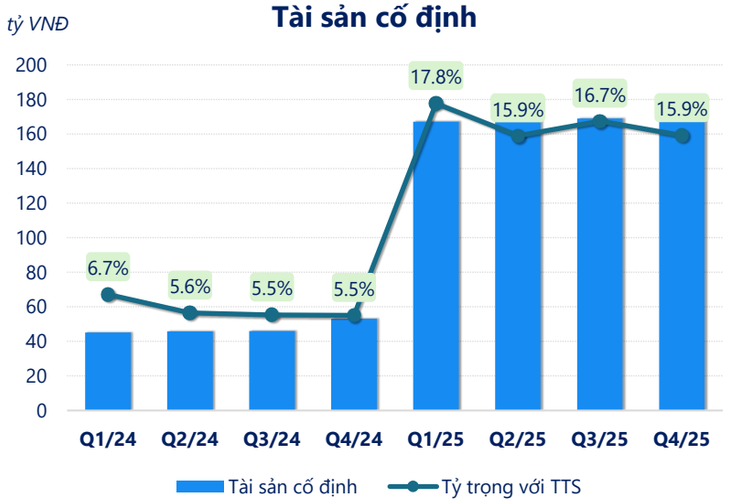
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



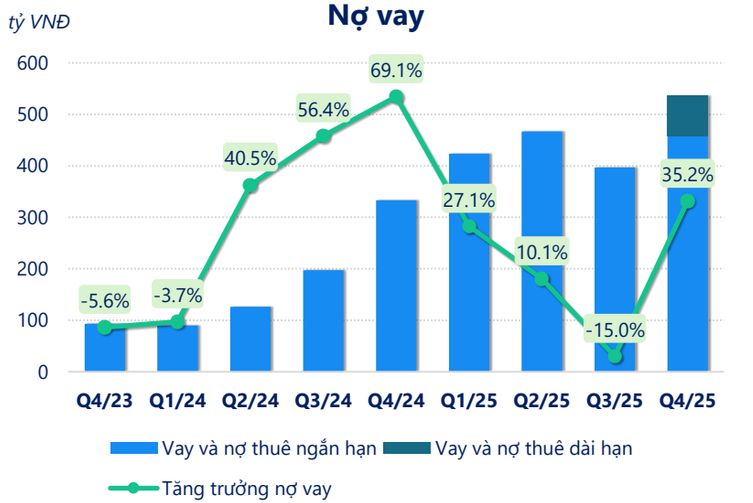
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



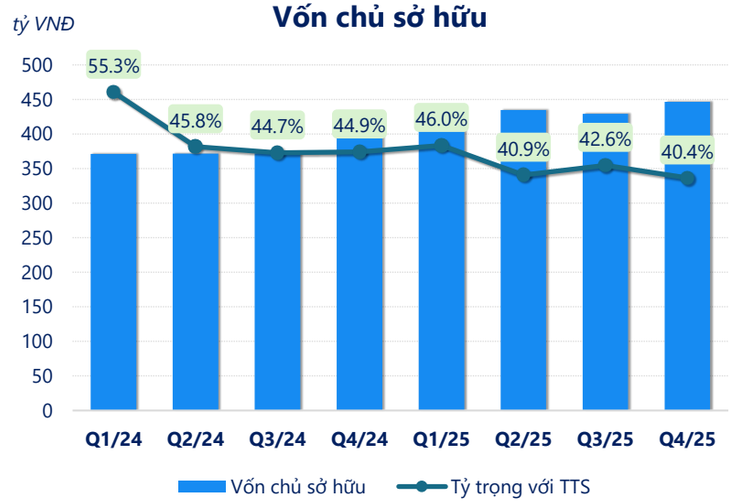
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

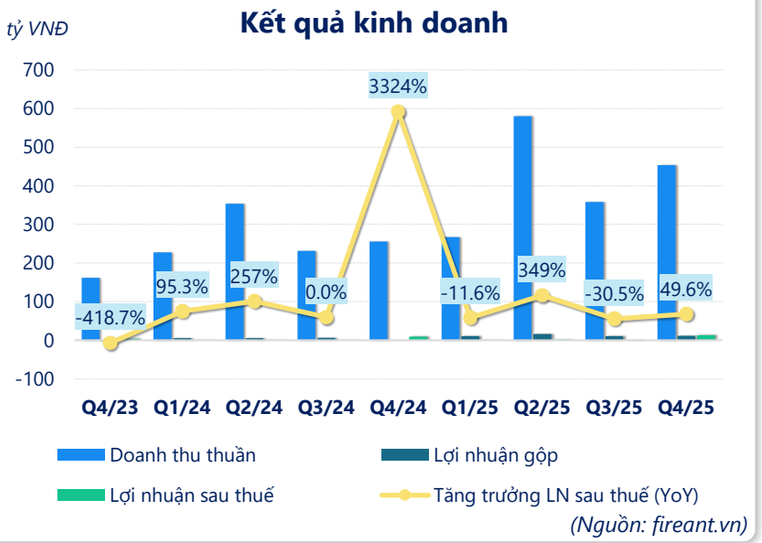


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

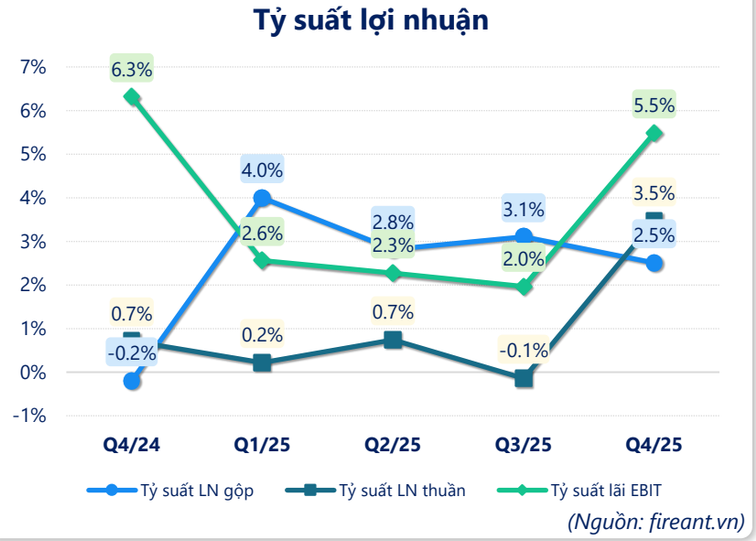
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Kết quả kinh doanh



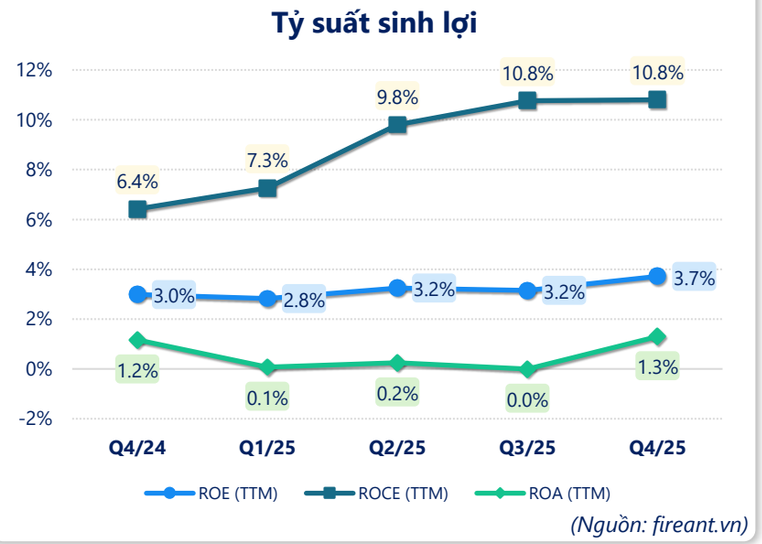
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



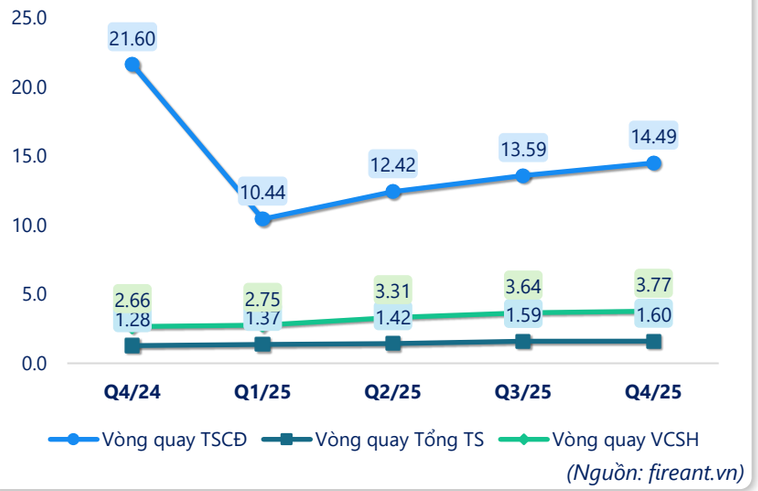
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



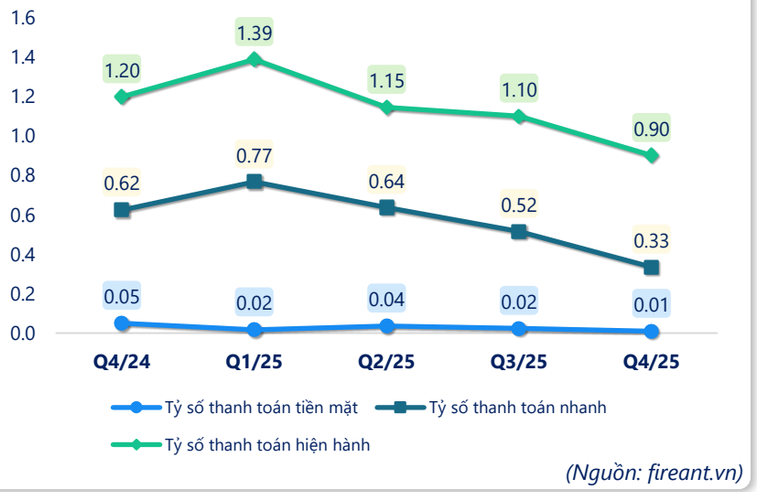
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



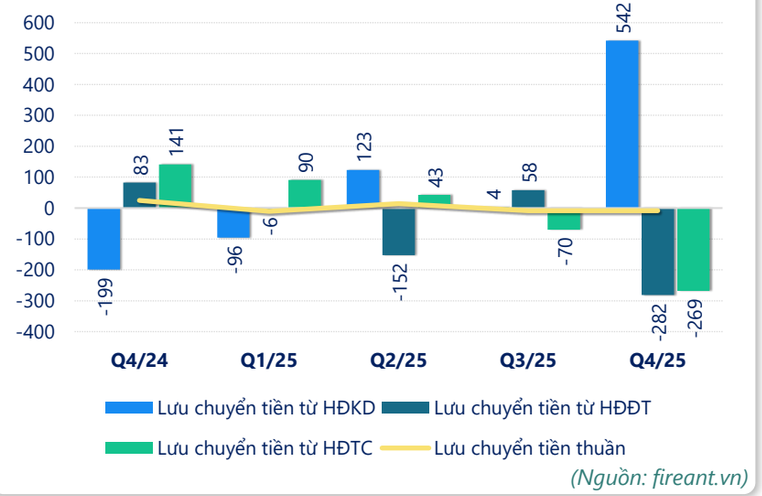
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,105**	**885**	**24.9%**
Tài sản ngắn hạn	520	767	-32.1%
Tiền và tương đương tiền	5.37	19.1	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	186	441	-57.8%
Hàng tồn kho	327	305	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.37	53.1%
Tài sản dài hạn	**585**	**118**	**395%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	176	53.1	231%
Bất động sản đầu tư	305	31.6	867%
Tài sản dở dang	13.8	11.4	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản dài hạn khác	**6.88**	**1.21**	**470%**
Lợi thế thương mại	82.9	20.7	301%
Nợ phải trả	659	452	45.8%
Nợ ngắn hạn	**577**	**452**	**27.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	333	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	108	-4.0%
Nợ dài hạn	81.5	0.20	40069%
Vay và nợ thuê dài hạn	79.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**446**	**433**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**446**	**433**	**3.1%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	255	267	580	358	453
Giá vốn hàng bán	256	256	564	347	442
Lợi nhuận gộp	-0.51	10.7	16.3	11.1	11.4
Doanh thu HĐTC	0.14	0.01	1.59	0.91	18.2
Chi phí TC	-1.38	6.24	8.93	8.29	9.09
Chi phí lãi vay	5.30	6.24	8.90	7.58	9.25
LN trong công ty LKLD	0.48	0	0	0	-0.13
Chi phí bán hàng	0.65	1.04	0.53	0.58	0.83
Chi phí QLDN	-0.99	2.81	4.16	3.65	3.85
LN thuần từ HĐKD	1.82	0.58	4.29	-0.51	15.7
Lợi nhuận khác	9.00	0.00	0.00	-0.03	-0.11
LN trước thuế	10.8	0.58	4.28	-0.54	15.6
Lợi nhuận sau thuế	9.57	0.16	1.60	-1.11	12.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.76	0.61	2.32	-0.04	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-199	-95.5	123	3.70	542
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	-5.52	-152	57.5	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	141	90.5	42.9	-69.8	-269
Tiền đầu kỳ	1.71	19.1	8.51	22.6	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	**24.7**	**-10.5**	**14.1**	**-8.61**	**-8.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0	0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	26.5	8.51	22.6	14.0	5.37

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic